



Report N°: 0001016514

Page N° 1/12

Ho Chi Minh City, Date: July 23, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 23/07/2025

JOB NO.: 2507A-1772

Đơn hàng: 2507A-1772

**ANALYSIS REPORT**  
**BÁO CÁO PHÂN TÍCH**

**CLIENT'S NAME** : **CÔNG TY TNHH DANONE VIỆT NAM**  
Tên khách hàng

**CLIENT'S ADDRESS** : **PHÒNG 02-130, LIM TOWER 3, 29A ĐƯỜNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU,**  
Địa chỉ **PHƯỜNG SÀI GÒN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM**

**SAMPLE INFORMATION:**  
**THÔNG TIN MẪU**

**Sampled/ Submitted by** : **Client**  
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

**Client's reference** : **SẢN PHẨM DINH DƯỠNG CÔNG THỨC APTAMIL PROFUTURA**  
Chú thích của khách hàng **CESARBIOTIK 2 FOLLOW ON FORMULA (Dành cho trẻ từ 12 – 24 tháng tuổi)**

**MFG** : 17.02.2025  
**EXP** : 17.02.2027  
**Sampling date** : 09/07/2025

The above information is submitted and identified by the client/applicant.  
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

**Sample description** : **Dairy product (approx. gr. wt. 1kg) in the full labeled tin**  
Mô tả mẫu **container**  
: Sản phẩm sữa (khoảng 1kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng thiếc  
nhấn mác đầy đủ

**Sample ID** : **2507A-1772.001**  
Mã số mẫu

**Date sample(s) received** : July 09, 2025  
Ngày nhận mẫu : 09/07/2025

**Testing period** : July 09, 2025 - July 22, 2025  
Thời gian thử nghiệm : 09/07/2025 - 22/07/2025

**Test(s) requested** : As applicant's requirement  
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

**Test result(s)** : Please refer to the next page(s)  
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service  
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations  
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of  
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings  
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The  
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties  
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction  
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or  
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest  
extent of the law.

Report N°: 0001016514

Page N° 2/12

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                 | Method<br>Phương pháp                                    | Result<br>Kết quả | LOD    | LOQ    | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|--------|--------|----------------|---------------------|
| 1. Energy<br>Năng lượng                                                                                                       | FAO Food and Nutrition<br>Paper 77 (2003) <sup>(a)</sup> | 467               | -      | -      | kcal/100g      |                     |
| 2. Energy<br>Năng lượng                                                                                                       | FAO Food and Nutrition<br>Paper 77 (2003) <sup>(a)</sup> | 70                | -      | -      | kcal/100mL     | Note (3)            |
| 3. Crude protein<br>Đạm thô                                                                                                   | ISO 8968-1:2014 (IDF<br>20-1:2014)                       | 16.12             | 0.03   | 0.1    | g/100g         | N x 6.38            |
| 4. Crude protein<br>Đạm thô                                                                                                   | ISO 8968-1:2014 (IDF<br>20-1:2014)                       | 3.45              | -      | -      | g/100kcal      | N x 6.38            |
| 5. Total carbohydrate<br>Carbohydrat tổng                                                                                     | AOAC 2017.16 & AOAC<br>2020.07 <sup>(a)</sup>            | 60.72             | -      | -      | g/100g         |                     |
| 6. Total carbohydrate<br>Carbohydrat tổng                                                                                     | AOAC 2017.16 & AOAC<br>2020.07 <sup>(a)</sup>            | 13.00             | -      | -      | g/100kcal      |                     |
| 7. Total fat (sum of fatty acids,<br>expressed as triglycerides)<br>Béo tổng (tổng của các axit béo,<br>quy về triglycerides) | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 18.9512           | 0.0001 | 0.0003 | g/100g         |                     |
| 8. Total fat (sum of fatty acids,<br>expressed as triglycerides)<br>Béo tổng (tổng của các axit béo,<br>quy về triglycerides) | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 4.0575            | -      | -      | g/100kcal      |                     |
| 9. Monounsaturated fatty acids<br>(MUFA)<br>Hàm lượng axit béo không bão hòa<br>đơn (MUFA)                                    | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 6.1689            | 0.0001 | 0.0003 | g/100g         |                     |
| 10. Polyunsaturated fatty acids (PUFA)<br>Hàm lượng axit béo không bão hòa<br>đa (PUFA)                                       | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 2.8634            | 0.0001 | 0.0003 | g/100g         |                     |
| 11. Saturated fatty acids (SFA)<br>Hàm lượng axit béo bão hòa (SFA)                                                           | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 8.4381            | 0.0001 | 0.0003 | g/100g         |                     |
| 12. C22:6 n-3 (DHA)<br>C22:6 n-3 (DHA)                                                                                        | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 188.0             | 0.1    | 0.3    | mg/100g        |                     |
| 13. C20:5 n-3 (EPA)<br>C20:5 n-3 (EPA)                                                                                        | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 44.0              | 0.1    | 0.3    | mg/100g        |                     |
| 14. C18:2 n-6 (Linoleic acid)<br>C18:2 n-6 (Axit Linoleic)                                                                    | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)                            | 2307.0            | 0.1    | 0.3    | mg/100g        |                     |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service  
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations  
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of  
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings  
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The  
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties  
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction  
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or  
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest  
extent of the law.

Report N°: 0001016514

Page N° 3/12

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                                                                                 | Method<br>Phương pháp            | Result<br>Kết quả                      | LOD  | LOQ  | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|------|------|----------------|-------------------------------|
| 15. C18:2 n-6 (Linoleic acid)<br><i>C18:2 n-6 (Axít Linoleic)</i>                                                                                                                             | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)    | 494.0                                  | -    | -    | mg/100kcal     |                               |
| 16. C18:3 n-3 (Linolenic acid)<br><i>C18:3 n-3 (Axít Linolenic)</i>                                                                                                                           | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)    | 251.0                                  | 0.1  | 0.3  | mg/100g        | Acid<br>α-linoleni<br>c (ALA) |
| 17. C18:1 n-9 (Oleic acid)<br><i>C18:1 n-9 (Axít Oleic)</i>                                                                                                                                   | LFOD-TST-SOP-8444<br>(GC-FID)    | 5939.0                                 | 0.1  | 0.3  | mg/100g        |                               |
| 18. Total sugars (sum of Fructose,<br>Galactose, Glucose, Lactose,<br>Maltose, and Sucrose)<br><i>Đường tổng (tổng của Fructose,<br/>Galactose, Glucose, Lactose,<br/>Maltose và Sucrose)</i> | ISO 22184:2021 (IDF<br>244:2021) | 54.1                                   | _(a) | _(a) | g/100g         |                               |
| 19. Fructose<br><i>Fructose</i>                                                                                                                                                               | ISO 22184:2021 (IDF<br>244:2021) | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                               |
| 20. Galactose<br><i>Galactose</i>                                                                                                                                                             | ISO 22184:2021 (IDF<br>244:2021) | 0.255                                  | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                               |
| 21. Glucose<br><i>Glucose</i>                                                                                                                                                                 | ISO 22184:2021 (IDF<br>244:2021) | 1.40                                   | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                               |
| 22. Lactose<br><i>Lactose</i>                                                                                                                                                                 | ISO 22184:2021 (IDF<br>244:2021) | 52.4                                   | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                               |
| 23. Maltose<br><i>Maltose</i>                                                                                                                                                                 | ISO 22184:2021 (IDF<br>244:2021) | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                               |
| 24. Sucrose<br><i>Sucrose</i>                                                                                                                                                                 | ISO 22184:2021 (IDF<br>244:2021) | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.03 | 0.1  | g/100g         |                               |
| 25. Choline (as Total)<br><i>Choline (dạng Tổng)</i>                                                                                                                                          | ISO 21468:2020 <sup>(1)</sup>    | 89                                     | 0.02 | 0.05 | mg/100g        |                               |
| 26. Choline (as Total)<br><i>Choline (dạng Tổng)</i>                                                                                                                                          | ISO 21468:2020 <sup>(1)</sup>    | 19                                     | -    | -    | mg/100kcal     |                               |
| 27. L-Carnitine (as Total)<br><i>L-Carnitine (dạng Tổng)</i>                                                                                                                                  | ISO 21468:2020 <sup>(1)</sup>    | 12                                     | 0.02 | 0.05 | mg/100g        |                               |
| 28. L-Carnitine (as Total)<br><i>L-Carnitine (dạng Tổng)</i>                                                                                                                                  | ISO 21468:2020 <sup>(1)</sup>    | 2.5                                    | -    | -    | mg/100kcal     |                               |
| 29. L-Carnitine (as free)<br><i>L-Carnitine (dạng tự do)</i>                                                                                                                                  | ISO 21468:2020 <sup>(1)</sup>    | 8.5                                    | 0.02 | 0.05 | mg/100g        |                               |
| 30. L-Carnitine (as free)<br><i>L-Carnitine (dạng tự do)</i>                                                                                                                                  | ISO 21468:2020 <sup>(1)</sup>    | 1.8                                    | -    | -    | mg/100kcal     |                               |
| 31. Taurine<br><i>Taurine</i>                                                                                                                                                                 | AOAC 2022.03                     | 23                                     | 0.1  | 0.3  | mg/100g        |                               |

#### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service  
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations  
 of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of  
 this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings  
 at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The  
 Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties  
 to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction  
 documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or  
 appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest  
 extent of the law.

Report N°: 0001016514

Page N° 4/12

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                             | Method<br>Phương pháp | Result<br>Kết quả                      | LOD  | LOQ  | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|------|------|----------------|---------------------------------------|
| 32. Taurine<br><i>Taurine</i>                                                                                                             | AOAC 2022.03          | 4.8                                    | -    | -    | mg/100kcal     |                                       |
| 33. Myo-Inositol (total, sum of Free and Bound myo-inositol)<br><i>Myo-Inositol (tổng, tổng myo-inositol dạng tự do và dạng liên kết)</i> | ISO 20637:2015        | 63                                     | _(a) | _(a) | mg/100g        | LOD:<br>0.17/each<br>LOQ:<br>0.5/each |
| 34. Myo-Inositol (total, sum of Free and Bound myo-inositol)<br><i>Myo-Inositol (tổng, tổng myo-inositol dạng tự do và dạng liên kết)</i> | ISO 20637:2015        | 14                                     | -    | -    | mg/100kcal     |                                       |
| 35. Vitamin A (as RE)<br><i>Vitamin A (quy về RE)</i>                                                                                     | LFOD-TST-SOP-8596     | 623                                    | -    | -    | µgRE/100g      |                                       |
| 36. Vitamin A (as RE)<br><i>Vitamin A (quy về RE)</i>                                                                                     | LFOD-TST-SOP-8596     | 133                                    | -    | -    | µgRE/100 kcal  |                                       |
| 37. Vitamin D (sum of vitamin D2 and vitamin D3)<br><i>Vitamin D (tổng của vitamin D2 và vitamin D3)</i>                                  | ISO 20636:2018        | 11                                     | _(a) | _(a) | µg/100g        |                                       |
| 38. Vitamin D2 (ergocalciferol)<br><i>Vitamin D2 (ergocalciferol)</i>                                                                     | ISO 20636:2018        | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.1  | 0.3  | µg/100g        |                                       |
| 39. Vitamin D3 (cholecalciferol)<br><i>Vitamin D3 (cholecalciferol)</i>                                                                   | ISO 20636:2018        | 11                                     | 0.1  | 0.3  | µg/100g        |                                       |
| 40. Vitamin D (sum of vitamin D2 and vitamin D3)<br><i>Vitamin D (tổng của vitamin D2 và vitamin D3)</i>                                  | ISO 20636:2018        | 2.4                                    | -    | -    | µg/100kcal     |                                       |
| 41. Vitamin D2 (ergocalciferol)<br><i>Vitamin D2 (ergocalciferol)</i>                                                                     | ISO 20636:2018        | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | -    | -    | µg/100kcal     |                                       |
| 42. Vitamin D3 (cholecalciferol)<br><i>Vitamin D3 (cholecalciferol)</i>                                                                   | ISO 20636:2018        | 2.4                                    | -    | -    | µg/100kcal     |                                       |
| 43. Vitamin E (as α-Tocopherol)<br><i>Vitamin E (tính theo α-Tocopherol)</i>                                                              | LFOD-TST-SOP-8596     | 7.2                                    | 0.05 | 0.15 | mg/100g        |                                       |
| 44. Vitamin E (as α-Tocopherol)<br><i>Vitamin E (tính theo α-Tocopherol)</i>                                                              | LFOD-TST-SOP-8596     | 1.5                                    | -    | -    | mg/100kcal     |                                       |

# SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001016514

Page N° 5/12

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                                                                                | Method<br>Phương pháp | Result<br>Kết quả | LOD  | LOQ  | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|------|------|----------------|---------------------|
| 45. Vitamin K1 (total cis and trans isomers)<br><i>Vitamin K1 (tổng đồng phân cis và trans)</i>                                                                                              | LFOD-TST-SOP-8555     | 46                | 0.2  | 0.5  | µg/100g        |                     |
| 46. Vitamin K1 (trans)<br><i>Vitamin K1 (trans)</i>                                                                                                                                          | LFOD-TST-SOP-8555     | 42                | 0.2  | 0.5  | µg/100g        |                     |
| 47. Vitamin K1 (trans)<br><i>Vitamin K1 (trans)</i>                                                                                                                                          | LFOD-TST-SOP-8555     | 9.0               | -    | -    | µg/100kcal     |                     |
| 48. Vitamin K1 (total cis and trans isomers)<br><i>Vitamin K1 (tổng đồng phân cis và trans)</i>                                                                                              | LFOD-TST-SOP-8555     | 9.9               | -    | -    | µg/100kcal     |                     |
| 49. Vitamin B1 (thiamin)<br><i>Vitamin B1 (thiamin)</i>                                                                                                                                      | ISO 21470:2020        | 966               | 3    | 10   | µg/100g        |                     |
| 50. Vitamin B1 (thiamin)<br><i>Vitamin B1 (thiamin)</i>                                                                                                                                      | ISO 21470:2020        | 207               | 3    | 10   | µg/100kcal     |                     |
| 51. Vitamin B2 (riboflavin)<br><i>Vitamin B2 (riboflavin)</i>                                                                                                                                | ISO 21470:2020        | 999               | 3    | 10   | µg/100g        |                     |
| 52. Vitamin B2 (riboflavin)<br><i>Vitamin B2 (riboflavin)</i>                                                                                                                                | ISO 21470:2020        | 214               | 3    | 10   | µg/100kcal     |                     |
| 53. Vitamin B3 (Niacin) (sum of nicotinic acid and nicotinamide, expressed as Nicotinic acid)<br><i>Vitamin B3 (Niacin) (tổng của axit nicotinic và nicotinamide, quy về axit Nicotinic)</i> | ISO 21470:2020        | 5808              | _(a) | _(a) | µg/100g        |                     |
| 54. Nicotinamide<br><i>Nicotinamide</i>                                                                                                                                                      | ISO 21470:2020        | 5337              | 30   | 100  | µg/100g        |                     |
| 55. Nicotinic acid<br><i>Axit nicotinic</i>                                                                                                                                                  | ISO 21470:2020        | 429               | 30   | 100  | µg/100g        |                     |
| 56. Vitamin B3 (Niacin) (sum of nicotinic acid and nicotinamide, expressed as Nicotinic acid)<br><i>Vitamin B3 (Niacin) tổng của axit nicotinic và nicotinamide, quy về axit Nicotinic)</i>  | ISO 21470:2020        | 1243              | -    | -    | µg/100kcal     |                     |
| 57. Nicotinamide<br><i>Nicotinamide</i>                                                                                                                                                      | ISO 21470:2020        | 1143              | -    | -    | µg/100kcal     |                     |

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001016514

Page N° 6/12

| Analyte<br><i>Chỉ tiêu phân tích</i>                                                                                                                                        | Method<br><i>Phương pháp</i> | Result<br><i>Kết quả</i> | LOD  | LOQ  | Unit<br><i>Đơn vị</i> | Remark<br><i>Chú thích</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|------|------|-----------------------|----------------------------|
| 58. Nicotinic acid<br><i>Axit nicotinic</i>                                                                                                                                 | ISO 21470:2020               | 92                       | -    | -    | µg/100kcal            |                            |
| 59. Vitamin B6 (sum of pyridoxine, pyridoxal, pyridoxamine, expressed as Pyridoxine)<br><i>Vitamin B6 (tổng của pyridoxine, pyridoxal, pyridoxamine, quy về Pyridoxine)</i> | ISO 21470:2020               | 834                      | _(a) | _(a) | µg/100g               |                            |
| 60. Pyridoxamine<br><i>Pyridoxamine</i>                                                                                                                                     | ISO 21470:2020               | 16                       | 3    | 10   | µg/100g               |                            |
| 61. Pyridoxine<br><i>Pyridoxine</i>                                                                                                                                         | ISO 21470:2020               | 695                      | 3    | 10   | µg/100g               |                            |
| 62. Pyridoxal<br><i>Pyridoxal</i>                                                                                                                                           | ISO 21470:2020               | 121                      | 3    | 10   | µg/100g               |                            |
| 63. Vitamin B6 (sum of pyridoxine, pyridoxal, pyridoxamine, expressed as Pyridoxine)<br><i>Vitamin B6 (tổng của pyridoxine, pyridoxal, pyridoxamine, quy về Pyridoxine)</i> | ISO 21470:2020               | 179                      | -    | -    | µg/100kcal            |                            |
| 64. Pyridoxamine<br><i>Pyridoxamine</i>                                                                                                                                     | ISO 21470:2020               | 3.5                      | -    | -    | µg/100kcal            |                            |
| 65. Pyridoxine<br><i>Pyridoxine</i>                                                                                                                                         | ISO 21470:2020               | 149                      | -    | -    | µg/100kcal            |                            |
| 66. Pyridoxal<br><i>Pyridoxal</i>                                                                                                                                           | ISO 21470:2020               | 26                       | -    | -    | µg/100kcal            |                            |
| 67. Vitamin B12 (Cyanocobalamin)<br><i>Vitamin B12 (Cyanocobalamin)</i>                                                                                                     | ISO 20634:2015               | 2.3                      | 0.05 | 0.15 | µg/100g               |                            |
| 68. Vitamin B12 (Cyanocobalamin)<br><i>Vitamin B12 (Cyanocobalamin)</i>                                                                                                     | ISO 20634:2015               | 0.49                     | -    | -    | µg/100kcal            |                            |
| 69. Vitamin B5 (total as Pantothenic acid)<br><i>Vitamin B5 (tổng quy về axit Pantothenic)</i>                                                                              | ISO 20639:2015               | 7854                     | 20   | 50   | µg/100g               |                            |
| 70. Vitamin B5 (total as Pantothenic acid)<br><i>Vitamin B5 (tổng quy về axit Pantothenic)</i>                                                                              | ISO 20639:2015               | 1682                     | -    | -    | µg/100kcal            |                            |

#### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001016514

Page N° 7/12

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                                                                                                    | Method<br>Phương pháp         | Result<br>Kết quả | LOD   | LOQ  | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|-------|------|----------------|---------------------|
| 71. Vitamin H (total Biotin)<br><i>Vitamin H (tổng Biotin)</i>                                                                                                   | ISO 23305:2020                | 31                | 2     | 5    | µg/100g        |                     |
| 72. Vitamin H (total Biotin)<br><i>Vitamin H (tổng Biotin)</i>                                                                                                   | ISO 23305:2020                | 6.6               | -     | -    | µg/100kcal     |                     |
| 73. Folic acid (PteGlu)<br><i>Axit folic (PteGlu)</i>                                                                                                            | LFOD-TST-SOP-8454             | 87                | 1     | 3    | µg/100g        |                     |
| 74. Folic acid (PteGlu)<br><i>Axit folic (PteGlu)</i>                                                                                                            | LFOD-TST-SOP-8454             | 19                | -     | -    | µg/100kcal     |                     |
| 75. Vitamin C (sum of L-ascorbic acid, it salts and dehydroascorbic acid)<br><i>Vitamin C (tổng của axit L-ascorbic, các dạng muối và axit dehydroascorbic)</i>  | ISO 20635:2018                | 112               | 2     | 5    | mg/100g        |                     |
| 76. Vitamin C (sum of L-ascorbic acid, it salts, and dehydroascorbic acid)<br><i>Vitamin C (tổng của axit L-ascorbic, các dạng muối và axit dehydroascorbic)</i> | ISO 20635:2018                | 24                | -     | -    | mg/100kcal     |                     |
| 77. Calcium (Ca)<br><i>Canxi</i>                                                                                                                                 | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 555               | 0.13  | 0.25 | mg/100g        |                     |
| 78. Calcium (Ca)<br><i>Canxi</i>                                                                                                                                 | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 119               | -     | -    | mg/100kcal     |                     |
| 79. Phosphorus (P)<br><i>Photpho</i>                                                                                                                             | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 419               | 0.13  | 0.25 | mg/100g        |                     |
| 80. Phosphorus (P)<br><i>Photpho</i>                                                                                                                             | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 90                | -     | -    | mg/100kcal     |                     |
| 81. Sodium (Na)<br><i>Natri</i>                                                                                                                                  | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 212               | 0.13  | 0.25 | mg/100g        |                     |
| 82. Sodium (Na)<br><i>Natri</i>                                                                                                                                  | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 45                | -     | -    | mg/100kcal     |                     |
| 83. Potassium (K)<br><i>Kali</i>                                                                                                                                 | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 774               | 0.13  | 0.25 | mg/100g        |                     |
| 84. Potassium (K)<br><i>Kali</i>                                                                                                                                 | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 166               | -     | -    | mg/100kcal     |                     |
| 85. Magnesium (Mg)<br><i>Magie</i>                                                                                                                               | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 49.2              | 0.005 | 0.01 | mg/100g        |                     |
| 86. Magnesium (Mg)<br><i>Magie</i>                                                                                                                               | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 10.5              | -     | -    | mg/100kcal     |                     |

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001016514

Page N° 8/12

| Analyte<br><i>Chỉ tiêu phân tích</i>                                                                                                                  | Method<br><i>Phương pháp</i>  | Result<br><i>Kết quả</i> | LOD   | LOQ  | Unit<br><i>Đơn vị</i> | Remark<br><i>Chú thích</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------|------|-----------------------|----------------------------|
| 87. Iron (Fe)<br><i>Sắt</i>                                                                                                                           | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 6.9                      | 0.025 | 0.05 | mg/100g               |                            |
| 88. Iron (Fe)<br><i>Sắt</i>                                                                                                                           | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 1.5                      | -     | -    | mg/100kcal            |                            |
| 89. Zinc (Zn)<br><i>Kẽm</i>                                                                                                                           | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 3.3                      | 0.005 | 0.01 | mg/100g               |                            |
| 90. Zinc (Zn)<br><i>Kẽm</i>                                                                                                                           | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 0.70                     | -     | -    | mg/100kcal            |                            |
| 91. Manganese (Mn)<br><i>Mangan</i>                                                                                                                   | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 33                       | 5     | 10   | µg/100g               |                            |
| 92. Manganese (Mn)<br><i>Mangan</i>                                                                                                                   | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 7.1                      | -     | -    | µg/100kcal            |                            |
| 93. Copper (Cu)<br><i>Đồng</i>                                                                                                                        | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 290                      | 5     | 10   | µg/100g               |                            |
| 94. Copper (Cu)<br><i>Đồng</i>                                                                                                                        | ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) | 62                       | -     | -    | µg/100kcal            |                            |
| 95. Iodine (I)<br><i>I-ốt</i>                                                                                                                         | EN 15111:2007                 | 100                      | 2.5   | 5    | µg/100g               |                            |
| 96. Iodine (I)<br><i>I-ốt</i>                                                                                                                         | EN 15111:2007                 | 21.4                     | -     | -    | µg/100kcal            |                            |
| 97. Selenium (Se)<br><i>Selen</i>                                                                                                                     | ISO 21424:2018 (IDF 243:2018) | 18                       | 1.5   | 3    | µg/100g               |                            |
| 98. Selenium (Se)<br><i>Selen</i>                                                                                                                     | ISO 21424:2018 (IDF 243:2018) | 3.9                      | -     | -    | µg/100kcal            |                            |
| 99. Tin (Sn)<br><i>Thiếc</i>                                                                                                                          | ISO 21424:2018 (IDF 243:2018) | 0.058                    | 0.025 | 0.05 | mg/kg                 |                            |
| 100. Chloride<br><i>Hàm lượng clorua</i>                                                                                                              | ISO 21422:2018 (IDF 242:2018) | 419                      | 3     | 10   | mg/100g               |                            |
| 101. Chloride<br><i>Hàm lượng clorua</i>                                                                                                              | ISO 21422:2018 (IDF 242:2018) | 89.7                     | -     | -    | mg/100kcal            |                            |
| 102. Total GOS including disaccharides<br><i>Tổng GOS bao gồm disaccharide</i>                                                                        | ISO 7102:2024                 | 4.98                     | -     | -    | g/100g                |                            |
| 103. Fructans (total, incl. Inulin and fructo-oligosaccharides (FOS))<br><i>Fructans tổng (tổng, bao gồm Inulin và fructo-oligosaccharides (FOS))</i> | LFOD-TST-SOP-8594             | 0.59                     | 0.01  | 0.03 | g/100g                |                            |

# SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001016514

Page N° 9/12

| Analyte<br>Chỉ tiêu phân tích                                                 | Method<br>Phương pháp           | Result<br>Kết quả                      | LOD    | LOQ   | Unit<br>Đơn vị | Remark<br>Chú thích |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|--------|-------|----------------|---------------------|
| 104. Melamine<br><i>Melamine</i>                                              | ISO 23970:2021                  | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.01   | 0.03  | mg/kg          |                     |
| 105. Aflatoxin M1<br><i>Aflatoxin M1</i>                                      | LFOD-TST-SOP-8427               | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.003  | 0.01  | µg/kg          |                     |
| 106. Ochratoxin A<br><i>Ochratoxin A</i>                                      | LFOD-TST-SOP-8456               | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.3    | 1     | µg/kg          |                     |
| 107. Deoxynivalenol<br><i>Deoxynivalenol</i>                                  | LFOD-TST-SOP-8456               | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 3      | 10    | µg/kg          |                     |
| 108. Zearalenone<br><i>Zearalenone</i>                                        | LFOD-TST-SOP-8456               | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 1      | 3     | µg/kg          |                     |
| 109. Fumonisin (total)<br><i>Fumonisin tổng số</i>                            | LFOD-TST-SOP-8456               | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | _(a)   | _(a)  | µg/kg          | Fumonisin tổng số   |
| 110. Fumonisin (sum of FB1 and FB2)<br><i>Fumonisin (tổng của FB1 và FB2)</i> | LFOD-TST-SOP-8456               | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | _(a)   | _(a)  | µg/kg          |                     |
| 111. Fumonisin B1 (FB1)<br><i>Fumonisin B1</i>                                | LFOD-TST-SOP-8456               | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 3      | 10    | µg/kg          |                     |
| 112. Fumonisin B2 (FB2)<br><i>Fumonisin B2</i>                                | LFOD-TST-SOP-8456               | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 3      | 10    | µg/kg          |                     |
| 113. Fumonisin B3 (FB3)<br><i>Fumonisin B3</i>                                | LFOD-TST-SOP-8456               | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 3      | 10    | µg/kg          |                     |
| 114. Patulin<br><i>Patulin</i>                                                | LFOD-TST-SOP-8456               | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 10     | 30    | µg/kg          |                     |
| 115. Lead (Pb)<br><i>Chì</i>                                                  | AOAC 2013.06                    | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.005  | 0.01  | mg/L           | Note (3)            |
| 116. Cadmium (Cd)<br><i>Cadimi</i>                                            | AOAC 2013.06                    | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.0025 | 0.005 | mg/kg          |                     |
| 117. Arsenic (As)<br><i>Asen</i>                                              | AOAC 2013.06                    | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.005  | 0.01  | mg/kg          |                     |
| 118. Mercury (Hg)<br><i>Thủy ngân</i>                                         | AOAC 2013.06                    | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.005  | 0.01  | mg/kg          |                     |
| 119. Salmonella spp.<br><i>Salmonella spp.</i>                                | ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020     | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 0.6    | -     | cfu/25g        |                     |
| 120. Enterobacteriaceae<br><i>Enterobacteriaceae</i>                          | ISO 21528-1:2017 <sup>(a)</sup> | Not Detected<br><i>Không phát hiện</i> | 1      | -     | cfu/10g        |                     |

**Note/Ghi chú:**

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

## Report N°: 0001016514

Page N° 10/12

Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).

- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (\*) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.

Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (\*) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.

- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.

Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.

- Total carbohydrate was calculated as sum of available carbohydrate and total dietary fiber.

Carbohydrate tổng được tính từ carbohydrate hữu hiệu và xơ tổng.

- (VN incl. Dietary Fiber) Carbohydrate (available) factor: 4 kcal/g, Fat factor: 9 kcal/g, Protein factor: 4 kcal/g, and Dietary Fiber factor: 2 kcal/g; 1 kcal = 4.184 kJ (Source: FAO - Food and Nutrition paper 77 (2003)).

(VN incl. Dietary Fiber) Hệ số của carbohydrate (hữu hiệu): 4 kcal/g, hệ số của chất béo: 9 kcal/g, hệ số của chất đạm: 4 kcal/g, và hệ số của chất xơ: 2 kcal/g; 1 kcal = 4.184 kJ (Nguồn: FAO – Thực phẩm và Dinh dưỡng số 77 (2003)).

- Vitamin A (expressed as RAE or RE) was calculated by sum of Retinol, α-Carotene, β-Carotene, and β-Cryptoxanthin with appropriate factors (required by different markets/regulations). If the vitamin A result was calculated from Retinol only, other forms of provitamin A (α-Carotene, β-Carotene, and β-Cryptoxanthin) were considered as negligible and assumed as zero as client confirmed.

Vitamin A (được biểu thị bằng RAE hoặc RE) được tính bằng tổng của Retinol, α-Carotene, β-Carotene và β-Cryptoxanthin với các hệ số thích hợp (được yêu cầu bởi các thị trường/quy định khác nhau). Nếu kết quả vitamin A chỉ được tính toán từ Retinol thì cá

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.

LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

## Report N°: 0001016514

Page N° 11/12

\_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

\_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

For D-Tocopherol (natural), Vitamin E can be expressed as below:

- Vitamin E (as  $\alpha$ -Tocopherol (natural) label claim): 1 mg vitamin E (as  $\alpha$ -Tocopherol) label claim = 1 mg of natural D- $\alpha$ -Tocopherol.
- Vitamin E (expressed in  $\alpha$ -Tocopherol equivalent) (mg/100g) =  $\alpha$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.5  $\beta$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.1  $\gamma$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.03  $\delta$ -Tocopherol (mg/100g).

Với D-Tocopherol (tự nhiên), Vitamin E có thể được quy về như sau:

- Vitamin E (tính theo  $\alpha$ -Tocopherol (tự nhiên) công bố trên nhãn): 1 mg vitamin E (tính theo  $\alpha$ -Tocopherol) công bố trên nhãn = 1 mg D- $\alpha$ -Tocopherol tự nhiên.
- Vitamin E (quy về  $\alpha$ -Tocopherol tương đương) (mg/100g) =  $\alpha$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.5  $\beta$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.1  $\gamma$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.03  $\delta$ -Tocopherol (mg/100g).

For D,L-Tocopherol (synthetic), Vitamin E can be expressed as below:

- Vitamin E (as  $\alpha$ -Tocopherol (synthetic) label claim): 1 mg vitamin E (as  $\alpha$ -tocopherol) label claim = 2 mg of synthetic D,L- $\alpha$ -Tocopherol.
- Vitamin E (expressed in  $\alpha$ -Tocopherol equivalent) (mg/100g) = 0.74  $\alpha$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.5  $\beta$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.1  $\gamma$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.03  $\delta$ -Tocopherol (mg/100g).

Với D,L-Tocopherol (tổng hợp), Vitamin E có thể được quy về như sau:

- Vitamin E (tính theo  $\alpha$ -Tocopherol (tổng hợp) công bố trên nhãn): 1 mg vitamin E (tính theo  $\alpha$ -Tocopherol) công bố trên nhãn = 2 mg D,L- $\alpha$ -Tocopherol tổng hợp.
- Vitamin E (quy về  $\alpha$ -Tocopherol tương đương) (mg/100g) = 0.74  $\alpha$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.5  $\beta$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.1  $\gamma$ -Tocopherol (mg/100g) + 0.03  $\delta$ -Tocopherol (mg/100g).

(3) The energy result per volume unit was calculated from the result of analysis on powder (solid), prepared according to the formula: about 15.1 g of powder were added to 90 mL of water at 40°C to achieve an assumed final volume of 100 mL. The lead result was directly tested on the product solution prepared using the same formula.

(3) Kết quả năng lượng theo đơn vị thể tích được tính toán dựa trên kết quả phân tích mẫu bột (rắn), được chuẩn bị theo công thức: khoảng 15,1 g bột được thêm vào 90 mL nước ở 40°C để thu được thể tích giả định cuối cùng là 100 mL dung dịch sản phẩm. Còn kết quả Chỉ được kiểm nghiệm trực tiếp trên dung dịch sản phẩm được pha theo cùng công thức.

### PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001016514

Page N° 12/12

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

Your feedback helps us improve our service.  
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of  
SGS Vietnam LTD.

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH



**Võ Ngọc Ánh**  
Trưởng phòng Thử nghiệm Vi sinh  
và Sinh học Phân tử



#### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.